| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC B – ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **38**/2025/DSST
Ngày 19-8-2025
V/v *"Kiện đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất"*.

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC B - ĐÀ NẴNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Mận

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Bùi Kim Anh

Ông Trần Quốc Sự

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực B - Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực B - Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15, 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực B - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024, về *"Kiện đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06b/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

*1/ Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn Long K, xã P, thành phố Đà Nẵng.

*2/ Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962 và bà Phan Thị D, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Long K, xã P, thành phố Đà Nẵng.

*3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Đỗ Thị Thu T1, sinh năm 1992. Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; cùng địa chỉ: Thôn Long K, xã P, thành phố Đà Nẵng.

+ Ông Đỗ Thế V, sinh năm 1949; địa chỉ: Khối phố H, phường H, thành phố Đà Nẵng.

Bà T, ông T có mặt; bà D, ông V yêu cầu giải quyết vắng mặt; bà T1 vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà được Nhà nước cấp đất tại thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, diện tích 371,8m$^2$, mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm khác, theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số E896893, ngày 24-01-1995, cấp đổi lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 475537 ngày 13-12-2023 cho hộ bà Nguyễn Thị T. Năm 2012, do ông T là em trai của bà đông con không có đất sản xuất nên thỏa thuận với bà và được bà đồng ý để cho ông T mượn thửa đất trên sản xuất nuôi con. Đến năm 2022, bà thương lượng với ông T lấy lại 200m$^2$ để làm nhà ở nhưng vợ chồng ông T không chịu trả lại mà đòi lấy luôn đám đất đó của bà. Ông T cho rằng đám đất này là của cha ông, ông cũng cho rằng bà đã đổi đám đất này với ông. Tuy nhiên, giữa bà và ông T không có việc đổi đất, đám đất này cũng không liên quan gì đến thửa đất của cha bà. Bà đã làm đơn gửi đến UBND xã Tam Đ yêu cầu giải quyết nhưng vợ chồng ông T vẫn không chịu trả đất cho bà. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T trả lại thửa đất trên cho bà. Tài sản trên đất là 04 trụ bê tông (02 trụ ngã) là của bà trồng. Đối với các khoản chi phí tố tụng thẩm định, định giá, trích đo địa chính thửa đất bà tự nguyện chịu.

*Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:* Nguyên thửa đất 311 vợ chồng ông canh tác mà hiện nay bà T tranh chấp là của cha mẹ ông là ông Nguyễn Q và bà Ngô Thị H để lại, diện tích đất này trước đây cha ông canh tác, ông lúc đó sống ở trên núi không canh tác mảnh đất này, cha ông giao cho bà T sử dụng. Đến khi ông trở về thì hai chị em thỏa thuận ông sử dụng thửa đất 311, bà T sử dụng mảnh đất mạ có diện tích 280m$^2$ nằm trong bìa đỏ của cha ông là ông Nguyễn Q, việc thỏa thuận này được đưa ra chính quyền địa phương xác nhận. Tuy hai bên chưa làm thủ tục pháp lý nhưng lúc cha ông còn sống, sau khi thỏa thuận vợ chồng ông đã canh tác trên mảnh đất này khoản 16 năm cho đến nay, phần bà T sử dụng đất mạ đã hoán đổi, xây nhà và bán cho người khác. Nay bà T khởi kiện, nếu bà T trả lại đất mạ cho ông thì ông mới trả thửa đất đang canh tác cho bà T, còn không thì vợ chồng ông không chấp nhận. Đối với tài sản trên đất tranh chấp, sau khi Tòa án đến thẩm định thì ông có trồng đậu phộng (lạc) trên đất nhưng hiện nay ông đã thu hoạch gần xong, 04 trụ xi măng trên đất do bà T trồng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản hòa giải, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt bị đơn bà Phan Thị D trình bày:* Nguyên thửa đất vợ chồng bà canh tác hiện nay bà T tranh chấp là của cha mẹ chồng bà là ông Nguyễn Q và bà Ngô Thị H để lại, trước đây đất này cha chồng bà canh tác, vợ chồng bà lúc đó ở trên núi không sử dụng mảnh đất này, sau đó ông Q cho bà T mảnh đất này để canh tác. Đến khi vợ chồng bà trở về thì hai chị em thỏa thuận: Vợ chồng bà đổi cho bà T một mảnh đất để làm *nhà (Mảnh đất này có nguồn gốc của cha chồng bà và thời điểm đó vợ chồng bà ở chung với cha nên mới được Nhà nước cấp cho hộ ông Nguyễn Q đất mạ)* và ngược lại vợ chồng bà sử dụng mảnh đất hiện nay đang tranh chấp là thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20 và vợ chồng bà đã canh tác trên thửa đất từ năm 2013 đến nay.

Việc hoán đổi đã đưa ra chính quyền địa phương xác nhận có ông S, ông D, ông S lúc đó làm tại thôn Long S *(nay là Long K)* xác nhận có văn bản, tuy nhiên những người này bây giờ nói mất giấy nên bà không có giấy tờ cung cấp cho Tòa án. Nay bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả lại thửa đất 311, nếu bà T trả lại đất mạ cho vợ chồng bà thì vợ chồng bà mới trả thửa đất đang canh tác cho bà T, còn không thì vợ chồng bà không chấp nhận. Do điều kiện sức khỏe bà không thể tham gia phiên tòa theo thông báo của Tòa án, bà yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bà.

*Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Thế V trình bày:* Trước đây ông là chồng của bà T, đến năm 2006 thì ông và bà T đã ly hôn. Đối với thửa đất số 311 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T ông không tranh chấp, không liên quan, việc bà T và ông T tranh chấp với nhau ông không liên quan. Ông xin vắng mặt tất cả các phiên làm việc tại Tòa án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thu T1 do bà Nguyễn Thị T đại diện theo ủy quyền trình bày:* Bà T1 thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà T, bà không có yêu cầu gì thêm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đầy đủ theo trình tự thủ tục các bước tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 2, 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 158, 164, 166 của Bộ Luật dân sự; Điều 166, Điều 167, 188 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị D trả cho hộ bà Nguyễn Thị T diện tích đất tại thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20 tại thôn Long K, xã P, thành phố Đà Nẵng; đề nghị xử lý tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Buộc ông T, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1].** Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị D trả lại tài sản là quyền sử dụng đất nên quan hệ pháp luật được xác định là *"Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất"* theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông T, bà D có nơi cư trú tại thôn Long K, xã P, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân Khu vực B - Đà Nẵng theo quy định khoản 2, 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc vắng mặt của các đương sự: Bị đơn bà Phan Thị D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Thế V có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D, ông V theo quy định của pháp luật.

**[2].** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Toán được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 311, diện tích 371,8m$^2$, tờ bản đồ số 20, mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm khác, theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số E896893, ngày 24-01-1995, cấp đổi lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 475537 ngày 13-12-2023 cho hộ bà Nguyễn Thị T. Năm 2012, bà T cho ông T là em trai bà T mượn để canh tác, sử dụng, trồng hoa màu trên đất. Đến năm 2022 bà T có nhu cầu sử dụng thửa đất nên yêu cầu ông T trả lại thửa đất trên cho bà sử dụng nhưng ông T không đồng ý. Do đó, bà khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị D trả lại thửa đất trên cho bà.

Ông T, bà D cho rằng thửa đất bà T tranh chấp có nguồn gốc là của cha, mẹ ông T, bà T để lại. Thời gian trước đây vợ chồng ông T đi làm ăn xa nên để cho bà T sử dụng, sau này ông T, bà D về lại thì ông, bà đổi thửa đất mạ của cha ông T cho bà T sử dụng, bà T giao lại thửa đất này cho vợ chồng ông T, bà D sử dụng. Việc hoán đổi đất giữa hai bên có chính quyền địa phương xác nhận, có sự chứng kiến của các ông Nguyễn Đình S, ông Hồ Văn D, ông Lê Chí S - là những người làm trong thôn tại thời điểm trước đây.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 03-2024 ngày 08/5/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam thì diện tích của thửa đất số 311 theo đo đạc thực tế là 371,8m$^2$, trên đất có 04 trụ bê tông *(02 trụ bị gãy)* do bà T trồng. Tại chồng ghép trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính ngày 29/8/2024 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện P *(cũ)* thì phần diện tích đất tranh chấp 371,8m$^2$ thuộc thửa đất 311.

Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Theo Công văn số 454/CV-CNVPĐK ngày 17/7/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Phú Ninh về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20 thể hiện bà T là người đăng ký, kê khai và được cấp đất theo Nghị định 64/CP tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số E896893 ngày 24/01/1995, cấp đổi lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 475537 ngày 13/12/2023.

Tại biên bản xác minh ngày 05/11/2024, UBND xã Tam Đ xác định: Theo hồ sơ 64/CP *"Thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20 do bà Nguyễn Thị T đăng ký, kê khai; thửa đất số 585, tờ bản đồ số 23 do ông Nguyễn Q đăng ký, kê khai; thửa đất số 573, tờ bản đồ số 20 do UBND xã Tam Thái (nay là Tam Đại) quản lý, kê khai".* Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 25/4/2025 các ông Nguyễn Đình S *(làm Công an thôn Long S giai đoạn từ 1982 đến năm 2019)*, ông Hồ Văn D *(làm Phó trưởng thôn Long S giai*

*đoạn từ năm 1995 đến năm 2016)*, ông Lê Chí *S (làm Trưởng thôn Long S giai đoạn từ năm 1987 đến năm 2018)* đều cho rằng giữa bà T và ông T có thực hiện việc hoán đổi đất hay không các ông không biết, các ông không ký vào văn bản hoặc giấy tờ gì có nội dung hoán đổi đất giữa các bên. Tại biên bản xác minh ngày 27/6/2025 UBND xã Tam Đ xác nhận: *"UBND xã Tam Đại không nhận được hồ sơ, thủ tục đổi đất đối với thửa 311, 573 từ bà T, ông T"*.

Ông T, bà D cho rằng thửa đất tranh chấp là của cha ông T, bà T *(ông Nguyễn Q)* để lại cho bà T sử dụng, đến năm 2012 giữa ông T, bà D với bà T đã hoán đổi với nhau nhưng ông T, bà D không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc hoán đổi đất giữa các bên. Các thửa đất ông T cho rằng đã đổi cho bà T như thửa 497, diện tích 280m$^2$ thì thửa này không thuộc thửa đất bà T làm nhà và đã bán cho người khác mà là đất của ông Nguyễn Q hiện nay đã thừa kế cho ông T; đối với thửa đất số 573 là thửa đất bà T làm nhà và đã bán cho người khác thì nguồn gốc cũng không phải đất của ông Nguyễn Q được nhà nước cấp quyền sử dụng đất mà đất này là do UBND xã Tam Thái (cũ) quản lý *(theo biên bản xác minh ngày 05/11/2024)*, nguồn gốc thửa đất do bà T sử dụng ổn định từ năm 2004 *(Theo giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã Tam Đại)*. Tại phiên tòa, ông T cho rằng thửa đất ông đổi cho bà T có diện tích là 280m$^2$, ông yêu cầu Tòa án đo đạc, thẩm định xác định lại phần diện tích đúng như diện tích ông trình bày. Tuy nhiên, qua sao lục hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai P thì tại Trích lục bản đồ thửa đất số 573, tờ bản đồ số 20 có diện tích 132,5m$^2$, yêu cầu của ông T vượt quá yêu cầu khởi kiện nên không có cơ sở để xem xét. Ngoài ra, trong quá trình ông T sử dụng thửa đất 311 từ năm 2012 cho đến nay thì bà T luôn theo dõi, quản lý và thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý để quản lý thửa đất của mình như gia hạn quyền sử dụng đất vào năm 2017, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2023. Ông T cho rằng đã đổi thửa đất diện tích 280m$^2$ cho bà T nhưng ông T không có chứng cứ để chứng minh thửa đất có diện tích 280m$^2$ ông đổi cho bà T thuộc quyền sử dụng của ông, từ khi ông sử dụng đất vào năm 2012 cho đến nay ông không thực hiện các thủ tục pháp lý để hoán đổi thửa đất, không cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong khi đó, theo các tài liệu chứng cứ thu thập được thì thửa đất 311 là của bà T được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1994, bà T sử dụng ổn định đến năm 2012 thì giao ông T sử dụng cho đến nay, ông T cũng thừa nhận ông sử dụng thửa đất 311 là đất của bà T. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định thửa đất 311 trên thuộc quyền sử dụng của bà T và bà T cho ông T mượn thửa đất trên vào năm 2012 là có căn cứ, có cơ sở.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất của bà T đối với thửa đất số 311 là có cơ sở để chấp nhận; buộc ông T, bà D trả lại thửa đất 311 cho hộ bà T là phù hợp quy định của pháp luật. Đối với 04 trụ xi măng *(02 trụ ngã)* do bà T trồng trên đất nên giao quyền sở hữu cho bà T là có căn cứ.

Đối với tài sản là hoa màu trên đất, bà T cho rằng hiện nay ông T đã thu hoạch đậu

phộng (lạc) trên đất còn lại là đất trống; qua xác minh tại địa phương thì hiện trạng thửa đất 311 hiện nay là đất trống, các đương sự cũng không có yêu cầu gì thêm nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ và tự nguyện chịu chi phí chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, Trích đo địa chính thửa đất là 7.100.000 *(Bảy triệu một trăm nghìn)* đồng nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị D phải liên đới chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và theo khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ông Nguyễn Văn T được xét miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí; bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 2, 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 235, 238, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 158, 164, 165, 166 của Bộ Luật dân sự năm 2015;

Điều 166, 170, 179, 188 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc *"Kiện đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất"* đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị D.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị D trả lại cho hộ bà Nguyễn Thị T thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20 có diện tích 371,8m$^2$ tại thôn Long K, xã P, thành phố Đà Nẵng theo đo đạc thực tế được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6) theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 03 - 2024 ngày 08/5/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam *(Kèm theo là Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 03 -2024)*.

Giao bà T quyền sở hữu 04 trụ bê tông *(02 trụ bị gãy)* do bà T trồng trên thửa đất 311 của bà T.

- Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ và tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, Trích đo địa chính thửa đất là 7.100.000 *(Bảy triệu một trăm nghìn)* đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị D phải liên đới chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; chia phần: Ông T, bà D mỗi người chịu 150.000 *(Một trăm năm mươi nghìn)* đồng. Tuy nhiên, ông T được xét miễn, bà D phải chịu 150.000 *(Một trăm năm mươi nghìn)* đồng.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án *(19-5-2025)*. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND Khu vực B;
- Phòng THADS Khu vực B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Mận**